



Flashcardo.com

Umarız bu yazdırılabilir flash kartlar sizin için faydalı olur. Daha fazla flash kart ürünü bulmak için web sitemize gidin: www.flashcardo.com/tr. Flashcardo.com'da çevrimiçi flash kartlar, aralıklı tekrar flash kartları, video flash kartları ve çok daha fazlasını sunuyoruz. Hepsi ücretsizdir ve dünyanın dört bir yanındaki öğrenciler tarafından kullanılmaya hazırdır.

Telif Hakkı, Lisans Notları

Bu PDF telif hakkı yasası ile korunmaktadır ve tüm hakları saklıdır. Bu PDF'yi dilediğiniz kişilerle paylaşmakta özgürsünüz. Ancak bu PDF'yi veya içeriğini satmanıza izin verilmez. Herhangi bir sorunuz olursa, bizimle iletişime geçmek için lütfen www.flashcardo.com/tr adresine gidin. Teşekkür ederiz!

Sorumluluk Reddi

BU PDF "OLDUĞU GİBİ" SUNULMAKTADIR, AÇIK VEYA ZİMNİ HİÇBİR GARANTİ VERİLMEMEKTEDİR; BUNLARLA SINIRLI OLMAMAK ÜZERE, TİCARETE ELVERİŞLİLİK, BELİRLİ BİR AMACA UYGUNLUK VE İHLAL ETMEME GARANTİLERİ DE DAHİLDİR. HİÇBİR DURUMDA YAZARLAR VEYA TELİF HAKKI SAHİPLERİ, BU PDF'DEN VEYA PDF'NİN KULLANIMINDAN YA DA PDF İLE İLGİLİ DİĞER İŞLEMLERDEN KAYNAKLANAN HERHANGİ BİR TALEP, ZARAR VEYA DİĞER YÜKÜMLÜLÜKTEN, İSTER SÖZLEŞME, İSTER HAKSIZ FİİL VEYA BAŞKA BİR GEREKÇEYLE OLSUN, SORUMLU TUTULAMAZ.

Telif Hakkı © 2025 Flashcardo.com. Tüm Hakları Saklıdır

Çift Taraflı Baskı

Lütfen bu flash kartların çift taraflı yazdırılmak üzere hazırlandığını unutmayın. Yazıcınız çift taraflı baskı yapamıyorsa, lütfen tekli flash kart PDF'lerini indirerek yazdırın.

ben

sen

o
adam

o
kadın

o
hayvan

biz

siz

onlar

ne

kim

nerede

niye

nasıl

hangi

ne zaman

sonra

eğer

gerçekten

fakat

çünkü

değil

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

bu

Buna ihtiyacım var

Bu ne kadar?

o
genel

hepsi

veya

ve

bilmek

Biliyorum

Bilmiyorum

düşünmek

gelmek

koymak

almak

bulmak

dinlemek

çalışmak
iş

konuşmak

vermek

beğenmek

yardım etmek

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

sevmek

aramak
telefon

beklemek

Senden hoşlanıyorum

Bu hoşuma gitmiyor

Beni seviyor musun?

Seni seviyorum

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

một

không

Tôi yêu bạn

bốn

ba

hai

bảy

sáu

năm

mười

chín

tám

mười ba

mười hai

mười một

14

15

16

17

18

19

20

yeni

eski

az
sıfat

çok
sayı

ne kadar?

kaç?

yanlış

doğru

kötü
genel

iyi

mutlu

kısa

uzun

küçük

mười sáu

mười năm

mười bốn

mười chín

mười tám

mười bảy

cũ

mới

hai mươi

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

büyük

orada

burada

sağ

sol

güzel

genç

yaşlı

merhaba

sonra görüşürüz

tamam

kendine iyi bak

endişelenme

tabii ki

iyi günler

selam

güle güle

hoşça kal

affedersiniz

üzgünüm

teşekkür ederim

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

ltfen

Bunu istiyorum

řimdi

ğleden sonra

sabah
9:00-11:00

gece

sabah
6:00-9:00

akřam

ğle vakti

gece yarısı

saat
zaman

dakika

saniye

gn

hafta

ay
zaman

yıl

zaman

tarih
zaman

nceki gn

dn

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

bugün

yarın

öbür gün

Pazartesi

Salı

Çarşamba

Perşembe

Cuma

Cumartesi

Pazar

Yarın Cumartesi

hayat

kadın

adam

aşk

erkek arkadaş

kız arkadaş

arkadaş

öpmek
isim

seks

çocuk

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

bebek

kız

oğlan

anneciğim

babacığım

anne

baba

ebeveyn

oğul

kız evlat

küçük kız kardeş

küçük erkek kardeş

abla

abi

durmak

oturmak

yatmak

kapatmak
kilit

açmak
kapı

kaybetmek

kazanmak
spor

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

ölmek

yaşamak

açmak
ampul

kapatmak
ampul

öldürmek

yaralamak

dokunmak

izlemek

içmek

yemek

yürümek

tanışmak

bahis oynamak

öpmek
eylem

takip etmek

evlenmek

cevaplamak

sormak

soru

şirket

iş
genel

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

iş
çalışmak

para

telefon

ofis

doktor

hastane

hemşire

polis
kişi

devlet başkanı

beyaz

siyah

kırmızı

mavi

yeşil

sarı

yavaş

hızlı

komik

adaletsiz

adaletli

zor

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

kolay

Bu zor

zengin

fakir

güçlü

zayıf

güvenli

yorgun

gururlu

tok

hasta
sıfat

sağlıklı

kızgın

alçak

yüksek

düz
geometri

her

her zaman

aslında

tekrar

zaten

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

az
zarf

çoğu

daha

Daha fazla istiyorum

hiç

çok
cümle

hayvan

domuz

inek

at

köpek

koyun

maymun

kedi

ayı

tavuk

ördek

kelebek

arı

balık
hayvan

örümcek

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

yılan

dışında

içinde

uzak

yakın

altında

yukarıda

yanında

ön

arka

tatlı
sıfat

ekşi

garip

yumuşak

sert

şirin

aptal

çılgın

meşgul

uzun boylu

kısa boylu

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

endişeli

şaşırmış

havalı

iyi huylu

kötü
kişi

zeki

soğuk

sıcak

kafa

burun

saç

ağız

kulak

göz

el

ayak

kalp

beyin

çekmek

itmek

basmak

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

vurmak

yakalamak

dövüşmek

atmak

koşmak

okumak

yazmak

düzeltilmek

saymak

kesmek

satmak

satın almak

ödemek

çalışmak
okul

rüya görmek

uyumak

oynamak

kutlamak

dinlenmek

eğlenmek

temizlemek

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

okul

ev
bina

kapı

koca

karı

düğün

kişi

araba

ev
aile

şehir

sayı

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

hai mươi mốt

số

thành phố

ba mươi

hai mươi sáu

hai mươi hai

ba mươi bảy

ba mươi ba

ba mươi mốt

bốn mươi bốn

bốn mươi mốt

bốn mươi

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

năm mươi mốt

năm mươi

bốn mươi tám

sáu mươi

năm mươi chín

năm mươi lăm

sáu mươi sáu

sáu mươi hai

sáu mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi mốt

bảy mươi

tám mươi mốt

tám mươi

bảy mươi bảy

chín mươi

tám mươi tám

tám mươi bốn

chín mươi chín

chín mươi lăm

chín mươi mốt

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

benim köpeğim

senin kedin

onun elbisesi

onun arabası

onun topu

bizim evimiz

sizin takımınız

onların şirketi

herkes

birlikte

diğer

önemli değil

şerefe

rahatla

katılıyorum

hoşgeldiniz

mười nghìn

một nghìn

một trăm

con chó của tôi

một triệu

một trăm nghìn

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

telaşa gerek yok

sağa dön

sola dön

düz git

Benimle gel

yumurta

peynir

süt

balık
gıda

et

sebze

meyve

kemik
gıda

sıvı yağ

ekmek

şeker

çikolata

şekerleme

kek

içecek

su

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

soda

kahve

ay

bira

řarap

salata

orba

tatlı
gıda

kahvaltı

ögle yemeęi

akřam yemeęi

pizza

otobüs

tren

tren istasyonu

otobüs duraęı

uçak

gemi

kamyon

bisiklet

motosiklet

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

taksi

trafik ışığı

otopark

yol

giyim

ayakkabı

palto

kazak

gömlek

ceket

takım elbise

pantolon

elbise

tişört

çorap

sütyen

külöt
adam

gözlük

el çantası

çanta

cüzdan

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

yüzük

şapka

saat
bilek

cep

Adın ne?

Benim adım David

Ben 22 yaşımdayım

Nasılsın?

sen iyi misin?

Tuvalet nerede?

Seni özledim

bahar

yaz

sonbahar

kış

Ocak

Şubat

Mart

Nisan

Mayıs

Haziran

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

Temmuz

Ağustos

Eylül

Ekim

Kasım

Aralık

alışveriş

fatura

market

süper market

bina

apartman

üniversite

çiftlik

kilise

restoran

bar

spor salonu

park

tuvalet
bina

harita

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

ambulans

polis
genel

tabanca

itfaiye

ülke

banliyö

köy

sağlık

tıp

kaza

hasta
kişi

ameliyat

hap

ateş
sağlık

soğuk algınlığı

yara

randevu

öksürük

boyun

kıç

omuz

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

diz

bacak

kol
vücut

göbek

bağır

sırt

diş

dil

dudak

parmak

ayak parmağı

mide

akciğer

karaciğer

sinir

böbrek

bağırsak

renk

turuncu

gri

kahverengi

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

pembe

sıkıcı

ağır

hafif

yalnız

aç

susamış

üzgün

dik

yassı

yuvarlak

kare
sıfat

dar

geniş

derin

sığ

kocaman

kuzey

doğu

güney

batı

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

kirli

temiz

dolu

boş

pahalı

ucuz

karanlık

aydınlık

seksi

tembel

cesur

cömert

yakışıklı

çirkin

aptalca

arkadaşça

suçlu

kör

sarhoş

ıslak

kuru

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

ılık

gürültülü

sakin

sessiz

mutfak

banyo

oturma odası

yatak odası

bahçe

garaj

duvar

bodrum kat

tuvalet
ev

merdiven
bina

çatı

pencere
bina

bıçak

fincan
sıcak

bardak

tabak

fincan
soğuk

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

öp kutusu

kase

TV seti

alıřma masası

yatak

ayna

duř

kanepe

resim

saat
oturma odası

masa

sandalye

yüzme havuzu
bahe

zil

komřu

başarısız olmak

semek

ateř etmek

oy vermek

düşmek

savunmak

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

saldırmak

çalınak

yakınak

kurtarmak

sigara içmek

uçmak

taşınak

tükürmek

tekmelemek

ısırmak

nefes almak

koklamak

ağlamak

şarkı söylemek

gölümsemek

gölmek

büyümek

küçölmek

tartışmak

tehdit etmek

paylaşmak

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

beslemek

saklamak

uyarmak

yüzmek

zıplamak

yuvarlanmak

kaldırmak

kazmak

kopyalamak

teslim etmek

aramak
genel

pratik yapmak

seyahat etmek

boyamak

duş almak

açmak
kilit

kilitlemek

yıkamak

dua etmek

pişirmek

kitap

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

kütüphane

ödev

sınav

ders
okul

bilim

tarih
konu

sanat

İngilizce

Fransızca

dolma kalem

kalem

3%

birinci

ikinci

üçüncü

dördüncü

sonuç

kare
geometri

daire

alan

araştırma

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

ba phần trăm

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

nguyên cứu

diện tích

hình tròn

derece

lisans mezunu

yüksek lisans

$x < y$

$x > y$

stres

sigorta

personel

bölüm

maaş

adres

mektup

kaptan

dedektif

pilot

profesör

öğretmen

avukat

sekreter

asistan

hakim

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

x lớn hơn y

x nhỏ hơn y

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

yönetici

müdür

aşçı

taksi sürücüsü

otobüs şöförü

sabıkalı

model

sanatçı

telefon numarası

sinyal

uygulama

sohbet

dosya

url

e-posta adresi

web sitesi

e-posta

cep telefonu

kanun

hapis

kanıt

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

para cezası

tanık

mahkeme

imza

zarar

kâr

müşteri

tutar

kredi kartı

parola

bankamatik

yüzme havuzu
spor

güç

kamera

radio

hediye

şişe

torba

anahtar

oyuncak bebek

melek

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

tarak

diş macunu

diş fırçası

şampuan

krem

kağıt peçete

ruj

televizyon

sinema

haber

koltuk

bilet

ekran
sinema

müzik

sahne

seyirci

ressamlık

şaka

makale

gazete

dergi

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

reklâm

doğa

kül

ateş
doğa

elmas

ay
evren

Dünya

güneş

yıldız

gezegen

evren

sahil

göl

orman

çöl

tepe

kaya

nehir

vadi

dağ

ada

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

okyanus

deniz

hava

buz

kar

fırtına

yağmur

rüzgar

bitki

ağaç

çimen

göl

çiçek
bitki

gaz

metal

altın

gümüş

Gümüş, altından daha
ucuzdur

Altın, gümüşten daha
pahalıdır

tatil

üye

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

otel

plaj

konuk

doğum günü

Noel

Yeni yıl

Paskalya

dayı

teyze

büyük anne
baba

büyük baba
baba

büyük anne
anne

büyük baba
anne

ölüm

mezar

boşanma

gelin
düğün

damat
düğün

101

105

110

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

một trăm mười

một trăm linh năm

một trăm linh một

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

hai trăm linh hai

hai trăm

một trăm năm mươi mốt

hai trăm sáu mươi hai

hai trăm hai mươi

hai trăm linh sáu

ba trăm linh bảy

ba trăm linh ba

ba trăm

bốn trăm

ba trăm bảy mươi ba

ba trăm ba mươi

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm linh tám

bốn trăm linh bốn

năm trăm linh năm

năm trăm

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm chín mươi lăm

năm trăm năm mươi

năm trăm linh chín

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

kaplan

sáu trăm linh sáu

sáu trăm linh một

sáu trăm

bảy trăm

sáu trăm sáu mươi

sáu trăm mười sáu

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm linh bảy

bảy trăm linh hai

tám trăm linh ba

tám trăm

bảy trăm bảy mươi

tám trăm tám mươi

tám trăm ba mươi tám

tám trăm linh tám

chín trăm linh chín

chín trăm linh bốn

chín trăm

con hổ

chín trăm chín mươi

chín trăm bốn mươi chín

fare
hayvan

sıçan

tavşan

aslan

eşek

fil

kuş

yavru horoz

güvercin

kaz

böcek
genel

böcek
hayvan

sivrisinek

sinek

karınca

balina

köpek balığı

yunus balığı

salyangoz

kurbağa

sık sık

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

hemen

aniden

olmasına rağmen

jimnastik

tenis

koşu

bisikletçilik

golf

buz pateni

futbol

basketbol

yüzme

dalgıçlık

doğa yürüyüşü

Birleşik Krallık

İspanya

İsviçre

İtalya

Fransa

Almanya

Tayland

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

Singapur

Rusya

Japonya

İsrail

Hindistan

Çin

Amerika Birleşik Devletleri

Meksika

Kanada

Şili

Brezilya

Arjantin

Güney Afrika

Nijerya

Fas

Libya

Kenya

Cezayir

Mısır

Yeni Zelanda

Avustralya

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

Afrika

Avrupa

Asya

Amerika

çeyrek saat

yarım saat

bir saatin üç çeyreği

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

sabah saat bir

öğleden sonra iki

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

hai giờ năm phút

một giờ

bốn mươi lăm phút

năm giờ hai mươi

bốn giờ mười lăm

ba giờ mười phút

tám giờ ba mươi lăm

bảy giờ rưỡi

sáu giờ hai mươi năm

mười hai giờ kém mười

mười một giờ kém mười năm

mười giờ kém hai mươi

hai giờ chiều

một giờ sáng

một giờ kém năm

geçen hafta

bu hafta

önümüzdeki hafta

geçen yıl

bu yıl

önümüzdeki yıl

geçen ay

bu ay

önümüzdeki ay

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

alın

kırıksıkık

çene

yanak

sakal

kirpikler

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

kaş

bel

ense

göğüs

başparmak

küçük parmak

yüzük parmağı

orta parmak

işaret parmağı

bilek

tırnak

topuk

omurga

kas

kemik
vücut

iskelet

kaburga

omur

mesane

damar

atardamar

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàng quang

vajina

sperm

penis

testis

sulu

acı

tuzlu

çiğ

haşlanmış

utangaç

açgözlü

katı
sıfat

sağır

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc